

**BÁO CÁO**  
**Công tác bảo vệ môi trường năm 2018 tỉnh Bình Định**

**I. GIỚI THIỆU CHUNG**

**1. Điều kiện địa lý tự nhiên**

**1.1. Vị trí địa lý:**

Bình Định là một tỉnh thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ, phía bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp Biển Đông với đường bờ biển thuộc đất liền dài 134km. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 607.133 ha.

Toàn tỉnh có 11 đơn vị hành chính cấp huyện thị thành phố bao gồm: thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và 09 huyện gồm có 3 huyện miền núi (An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh); 02 huyện trung du (Tây Sơn, Hoài Ân); 04 huyện vùng đồng bằng (Hoài Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước, Phù Mỹ) và 159 đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn.

**1.2. Địa hình:**

Địa hình Bình Định nghiêng dần từ Tây sang Đông, có thể phân thành 4 dạng chính như sau:

- Vùng núi cao và trung bình: Vùng này nằm về phía Tây chiếm 70% diện tích của tỉnh (4.235,4 km<sup>2</sup>).

- Vùng gò đồi (trung du): Vùng này tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông chiếm 10% diện tích (605,1 km<sup>2</sup>).

- Vùng đồng bằng ven biển: Chiếm 15% diện tích khoảng (907,6 km<sup>2</sup>), nhỏ hẹp theo chiều hạ lưu các sông và bị chia cắt thành nhiều mảnh nhỏ.

- Vùng cồn cát ven biển: Đây là khu vực bao gồm các cồn cát, đụn cát tạo thành 1 dải hẹp chạy dọc ven biển. Khu vực này có khả năng trồng rừng phòng hộ ven biển kết hợp với trồng cây lâu năm chiếm 05% diện tích khoảng 302,5 km<sup>2</sup>.

**2. Điều kiện kinh tế, xã hội**

Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường biển khá thuận lợi. Quốc lộ 1A đoạn qua Bình Định dài 118 km; Quốc lộ 1D đoạn qua Bình Định dài 20,7 km; Quốc lộ 19 qua Bình Định dài 69,5 km, với tổng chiều dài 208 km, tạo điều kiện liên kết Đông - Tây, thúc đẩy giao lưu kinh tế, hợp tác phát triển với bên ngoài.

Ngoài ra đến cuối năm 2018 công trình đường phía Tây tỉnh đoạn từ km 130 - km 137+580 đang trong giai đoạn cuối hoàn thành, nhằm tạo điều kiện cho Tổng Công ty Becamex IDC triển khai giai đoạn 1 Dự án Khu phức hợp công nghiệp, dịch vụ, thương mại trên địa bàn xã Canh Vinh (huyện Văn Canh).

Cảng hàng không Phù Cát cách trung tâm Tp. Quy Nhơn khoảng 30 km về phía Tây Bắc, có đường băng rộng 45 mét dài 3.050 mét. UBND tỉnh Bình Định và Cục Hàng không Việt Nam đã thống nhất việc nâng cấp, mở rộng sân bay Phù Cát phục vụ cho các chuyến bay quốc tế.

Đường sắt Bắc - Nam đi qua Bình Định dài 148 km gồm 11 ga, trong đó ga Diêu Trì là đầu mối của tất cả các loại tàu trên tuyến đường sắt. Ngoài các chuyến tàu Bắc- Nam còn các chuyến tàu từ Quy Nhơn đi vào các tỉnh khu vực Nam Trung bộ đến TP Hồ Chí Minh và đi ra đến Hà Nội.

Bình Định có tổng cộng 5 cảng biển, trong đó cảng biển quốc tế Quy Nhơn có khả năng đón tàu tải trọng từ 2-3 vạn tấn, cách Phao số 0 khoảng 6 hải lý, cách hải phận quốc tế 150 hải lý.

Hiện nay, Bình Định đã và đang tập trung các nguồn lực đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng theo quy hoạch 8 Khu công nghiệp (KCN) (chưa tính các KCN trong Khu kinh tế (KKT) Nhơn Hội); tập trung xây dựng thành phố Quy Nhơn (đô thị loại I thuộc tỉnh) trở thành trung tâm tăng trưởng phía Nam của vùng và đầu mối giao thông phục vụ trực tiếp cho khu vực miền Trung - Tây Nguyên; xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng lớn để gắn kết với các khu vực lân cận theo trục Bắc - Nam và Đông Tây; phát triển các ngành kinh tế trọng điểm mà tỉnh có lợi thế là công nghiệp chế biến lâm - nông - thủy sản, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, giày da, may mặc, cơ khí, cảng biển nước sâu, sản xuất lắp ráp đồ điện, điện tử, sản xuất điện, phát triển du lịch, dịch vụ hàng hải, thương mại, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bưu chính, viễn thông,...

Giáo dục - đào tạo - dạy nghề phát triển mạnh về cơ sở vật chất, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh, đa dạng hoá các loại hình trường lớp, các loại đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và phát triển nguồn nhân lực.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân có nhiều tiến bộ đã tích cực triển khai tốt công tác y tế dự phòng, kịp thời triển khai các biện pháp khẩn cấp phòng chống dịch bệnh nguy hiểm, không để xảy ra dịch bệnh lớn; công tác phòng chống dịch trên địa bàn tỉnh được quan tâm chỉ đạo và giám sát chặt chẽ. Thực hiện tốt việc khoanh vùng dịch, tuyên truyền vận động vệ sinh môi trường tại cộng đồng; chủ động điều tra, giám sát dịch tễ, nhất là các dịch bệnh mới và nguy hiểm.

Với các điều kiện địa lý kinh tế, hạ tầng kỹ thuật cùng các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế- xã hội, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp, Bình Định có đủ điều kiện để phát triển kinh tế nói chung, phát triển công nghiệp nói riêng trong tương lai.

## **II. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

## **1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường**

### **1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường**

**1.1.1. Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, rừng, các hệ sinh thái tự nhiên (đất ngập nước, rừng ngập mặn,...), số lượng các loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm**

#### **a) Hiện trạng và biến động diện tích đất.**

Theo Báo cáo thuyết minh Kết quả thống kê đất đai ngày 23/3/2018 của UBND tỉnh Bình Định, tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn tỉnh Bình Định theo địa giới hành chính là 607.133 ha, trong đó:

- Diện tích thống kê không tính phần diện tích chồng lấn là: 606.621 ha.
- Diện tích chồng lấn: 512 ha (nằm trong khu vực chồng lấn giữa xã Canh Hòa, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định với xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên).

Biến động diện tích đất trong năm 2018 như sau:

- Đất nông nghiệp: toàn tỉnh có 511.599 ha, chiếm 84,34 % tổng diện tích đất tự nhiên; so với năm 2017 đất nông nghiệp giảm 931 ha.
- Đất phi nông nghiệp: toàn tỉnh có 71.937 ha, chiếm 11,86 % tổng diện tích đất tự nhiên; so với năm 2017 đất phi nông nghiệp tăng 502 ha.
- Đất chưa sử dụng: toàn tỉnh có 23.085 ha, chiếm 3,81 % tổng diện tích đất tự nhiên; so với năm 2017 đất chưa sử dụng giảm 81 ha.

Nguyên nhân gây biến động diện tích đất do quá trình đô thị hóa ngày càng tăng, chủ yếu chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh.

#### **b) Hiện trạng và biến động tài nguyên nước mặt.**

Theo Báo cáo Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 – Nội dung phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước mặt được phê duyệt theo Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định: tài nguyên nước mặt tỉnh Bình Định có khoảng 9,34 tỷ m<sup>3</sup>, trong đó lượng nước chiếm nhiều nhất là tiểu vùng thượng sông Côn (khoảng 1,942 tỷ m<sup>3</sup>), ít nhất là tiểu vùng đầm Trà Ổ (khoảng 0,314 tỷ m<sup>3</sup>).

Tổng lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Định trong điều kiện bình thường có sự chênh lệch lớn giữa mùa lũ và mùa kiệt, cụ thể như sau:

- Ứng với năm trung bình nước: tổng lượng nước mặt là 9,19 tỷ m<sup>3</sup>, tổng lượng dòng chảy 3 tháng mùa lũ (tháng 10 đến tháng 12), chiếm 72,7% so với tổng lượng dòng chảy năm.
- Ứng với năm ít nước: tổng lượng nước mặt là 6,18 tỷ m<sup>3</sup> (chiếm 67,2% so với năm trung bình nước), tổng lượng dòng chảy 3 tháng mùa lũ (tháng 10 đến tháng 12) chiếm 78,4% so với tổng lượng dòng chảy năm.

**c) Hiện trạng diện tích rừng, các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm**

Theo Báo cáo Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 4906/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định:

- Tổng diện tích rừng toàn tỉnh là 306.084,50 ha, trong đó diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 191.474,41 ha và diện tích rừng ngập mặn là 96 ha. Từ năm 2005 đến nay chỉ số phát triển rừng được duy trì với mức tăng bình quân 3,2%.

- Hệ sinh thái (HST) rừng tự nhiên:

Đối với rừng tự nhiên ở độ cao trung bình có kiểu rừng kín mưa ẩm nhiệt đới, thực vật có tổ thành loài khá phong phú và đa dạng, tình hình rừng sinh trưởng và phát triển tốt, ít bị tác động bởi con người.

Đối với rừng ở độ cao trung bình và vùng núi thấp, thực vật bị tác động mạnh do khai thác gỗ trái phép; đặc biệt là thực vật quý hiếm bị khai thác cạn kiệt.

- HST rừng thứ sinh: rừng non tái sinh sau nương rẫy do tập quán du canh, sau 4 đến 5 năm bỏ hoang, cây tái sinh, phát triển mạnh. Kiểu rừng này thường gặp ở các huyện miền núi và trung du, thích nghi cho các loài động vật có móng guốc phát triển.

- HST rừng tre nứa, trảng cỏ: HST này bị nghèo kiệt do đốt nương làm rẫy, cháy rừng; khả năng phục hồi rừng rất chậm đã ảnh hưởng đến nhiệt độ, độ ẩm, nước ngầm, làm mất đi sự cân bằng sinh thái ở kiểu rừng này. Một số nơi ở huyện Vĩnh Thạnh diện tích rừng bị giảm là do chuyển đổi mục đích sử dụng như quy hoạch sản xuất nương rẫy, di dân ra khỏi lòng hồ, làm đường tránh...

- HST rừng ngập mặn: HST rừng ngập mặn ven biển chủ yếu phân bố ở đầm Thị Nại. Tuy nhiên, do sự tàn phá của con người cho các mục đích khác nhau, rừng ngập mặn tự nhiên hầu như bị phá hủy hoàn toàn. Theo thống kê của Sở Nông nghiệp và PTNT, diện tích rừng ngập mặn ở đây chỉ còn trên 99,5 ha.

- HST đầm ven biển: bao gồm các đầm Đề Gi, Thị Nại và Trà Ô. Đây là những vùng đất ngập nước có tính đa dạng sinh học cao, có một số loài quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. Tuy nhiên nguồn thủy sản của HST đang bị giảm dần, diện tích của các đầm có chiều hướng bị thu hẹp lại.

- Thực vật quý hiếm: tỉnh Bình Định có 222 loài thực vật bậc cao quý, hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (SĐVN). Diễn biến về các loài thực vật quý, hiếm có chiều hướng tăng lên theo thời gian. Điều này cho thấy việc khai thác, sử dụng tài nguyên thực vật chưa hợp lý. Nguyên nhân có thể bị khai thác nhiều do cháy rừng, thiên tai, biến đổi khí hậu (BĐKH), phá rừng làm nương rẫy...

- Động vật quý hiếm: các loài động vật của tỉnh Bình Định bị đe dọa ở mức độ cao theo SĐVN. Số lượng cá thể của một số loài động vật quý, hiếm có

giá trị bảo tồn ở mức độ quốc gia và quốc tế còn lại khá ít như: Chà vá chân xám (còn 80 cá thể), Đồi mồi,...và theo khảo sát thực tế trong những năm gần đây không thấy xuất hiện loài voi trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### **1.1.2. Diễn biến các thành phần môi trường**

Để đánh giá hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành thực hiện quan trắc chất lượng môi trường hằng năm tại một số điểm theo thành phần môi trường trên địa bàn toàn tỉnh (*Danh mục địa điểm quan trắc các thành phần môi trường thể hiện ở phần phụ lục 2 của báo cáo*), diễn biến ô nhiễm được đánh giá cụ thể như sau:

#### **a) Chất lượng môi trường không khí**

Qua theo dõi và quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh tại một số điểm từ năm 2016-2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định cho thấy hầu hết các thông số cơ bản đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép, ngoại trừ thông số bụi và độ ồn vượt tiêu chuẩn cho phép.

Kết quả quan trắc nồng độ bụi và độ ồn năm 2018 cho thấy: ngoại trừ vị trí K1 (ngã ba Đống Đa, Tp Quy Nhơn) và K19 (cụm công nghiệp (CCN) Gò Đá Trắng) có nồng độ bụi vượt quy chuẩn cho phép, các điểm có nồng độ bụi và tiếng ồn vượt quy chuẩn còn lại đều nằm tại khu vực tập trung đông dân cư hoặc đường quốc lộ có mật độ xe qua lại cao. Nguyên nhân chính do hoạt động xây dựng và hoạt động giao thông vận tải diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

#### **b) Chất lượng môi trường nước mặt:**

##### **- Đối với các con sông lớn trên địa bàn tỉnh:**

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt của 4 con sông lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định qua các năm cho thấy nước mặt có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, thể hiện rõ nhất qua chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> trên phần lớn các con sông đều vượt quy chuẩn cho phép và có sự chênh lệch lớn. Hàm lượng các chỉ tiêu chất lượng nước trên các sông thường có xu hướng tăng dần về phía hạ lưu sông và tăng cao tại các khu vực dân cư tập trung dọc ven sông.

Kết quả quan trắc trong năm 2018 cho thấy sông Hà Thanh và sông Côn là hai sông có nhiều hoạt động khai thác sử dụng nguồn nước nhiều nhất nên các thông số BOD, COD, Amoni (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>) tại hai lưu vực này tăng cao. Trong đó sông Côn hiện là sông có diễn biến ô nhiễm một số hợp chất hữu cơ có chiều hướng tăng cao nhất, tiếp đến là sông Hà Thanh, sông Lại Giang và sông La Tinh.

##### **- Đối với các đầm hồ trên địa bàn tỉnh Bình Định**

Kết quả quan trắc chất lượng nước tại các hồ, đầm trong những năm vừa qua có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ thể hiện qua các chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> và Amoni có xu hướng tăng dần qua từng năm.

Kết quả quan trắc năm 2018 cho thấy đầm Đê Gi có chất lượng nước tốt hơn khi tất cả các thông số quan trắc đều đạt giới hạn cho phép. Trên các hồ,



đầm còn lại chất lượng nước có dấu hiệu ô nhiễm. Nguyên nhân do các hồ, đầm này đều có nhiều khu dân cư tập trung sống ven hồ nên lượng nước thải phát sinh đều được dẫn xả vào các hồ này cùng với khả năng trao đổi nước kém của các hồ nên làm ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nước các hồ, đầm.

#### **c) Chất lượng môi trường nước dưới đất**

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất tại các điểm trên địa bàn tỉnh qua các năm cho thấy hầu hết các chỉ tiêu phân tích cơ bản (Độ cứng, TDS, Amoni, chỉ số pemanganat, Nitrit, Fe, Mn) đều nằm trong giới hạn cho phép, riêng chỉ tiêu Coliform tại một số điểm vượt quy chuẩn.

Kết quả quan trắc môi trường năm 2018 cho thấy phần lớn các mẫu nước ngầm quan trắc bị ô nhiễm vi sinh, trong đó khu vực tại các bãi chôn lấp chất thải rắn (BCL CTR) và các cơ sở chăn nuôi tập trung có nồng độ ô nhiễm cao hơn các khu vực khác.

#### **d) Chất lượng môi trường nước biển ven bờ**

Kết quả quan trắc nước biển tại các vị phân bố đều dọc theo bờ biển trên địa bàn tỉnh năm 2018 cho thấy hầu hết các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép, riêng chỉ tiêu Amoni tại một số điểm vượt quy chuẩn, chủ yếu dọc các bãi tắm thuộc thành phố Quy Nhơn và các cảng cá. Nguyên nhân do hoạt động du lịch của thành phố phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua và hoạt động của các tàu thuyền gây ảnh hưởng xấu đến môi trường nước biển.

Ngoài ra dọc ven bãi biển thành phố Quy Nhơn đã và đang xảy ra hiện tượng bùn đen.

#### **e) Chất lượng môi trường đất:**

Kết quả quan trắc môi trường đất năm 2018 tại các khu vực gần BCL CTR, khu vực đất nông nghiệp và khu nghỉ dưỡng du lịch cho thấy: tất cả các vị trí quan trắc đều không phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, các chỉ tiêu kim loại trong đất đều nằm trong giới hạn cho phép.

Kết quả quan trắc môi trường đất qua các năm cho thấy các chỉ tiêu kim loại nặng lại có xu hướng tăng dần qua từng năm, nguyên nhân do thói quen sử dụng phân bón không được hướng dẫn về định lượng, trong khi đó thành phần phân bón này ngoài các chất dinh dưỡng cần thiết cho cây còn có thành phần kim loại nặng làm cho hàm lượng kim loại nặng tồn lưu trong đất ngày càng tăng.

#### **1.1.3. Các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu**

Trên địa bàn tỉnh, khu vực tồn lưu chất độc hóa học da cam/dioxin tại sân bay Phù Cát: hơn 7.000 m<sup>3</sup> đất ô nhiễm Dioxin được xử lý bằng phương pháp chôn lấp có kiểm soát không để chất Dioxin phát tán ra môi trường do Văn phòng Ban chỉ đạo 33 – Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Quốc phòng tiến hành (hoàn thành tháng 7/2012) thông qua Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc và Quỹ Môi trường Toàn cầu tài trợ. Tuy nhiên, việc phục hồi môi trường đối với hệ sinh thái, môi trường tại khu vực nhiễm chất độc hóa học đòi hỏi

chuyên môn sâu, trong khi đó nguồn nhân lực của địa phương còn hạn chế nên cần có sự hỗ trợ của Bộ, ngành ở Trung ương trong công tác điều tra, phục hồi môi trường tại các khu vực ô nhiễm chất độc hóa học.

#### **1.1.4. Suy giảm diện tích rừng do bị chặt phá, cháy, chuyển đổi mục đích**

Theo Báo cáo thuyết minh Kết quả thống kê đất đai ngày 23/3/2018 của UBND tỉnh Bình Định, toàn tỉnh có 370.003 ha đất lâm nghiệp, chiếm 60,99% tổng diện tích đất tự nhiên.

Trong đó tổng diện tích đất lâm nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng theo thống kê so với năm 2016 là 187 ha, cụ thể: đất rừng sản xuất giảm 105 ha; đất rừng phòng hộ giảm 79 ha và đất rừng đặc dụng giảm 3 ha.

Trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra các vụ việc làm suy giảm diện tích rừng, cụ thể như sau:

- Diện tích rừng trồng phi lao phòng hộ ven biển bị cháy, đốt, đốn hạ, chặt phá trơ gốc tại xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ. Trong đó diện tích rừng phi lao bị cháy là 14,6 ha (rừng trồng năm 1980) khả năng cây chết trên 70%, mức độ thiệt hại 100%.

- Khu vực rừng phòng hộ Tiểu khu 142 và 145 ở xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định xảy vụ phá rừng quy mô lớn làm 23 cây gỗ dổi cổ thụ (100 mét khối gỗ) bị đốn hạ trái phép.

Ngoài ra tháng 10 năm 2018, TAND tỉnh Bình Định đã mở phiên tòa hình sự xét xử sơ thẩm vụ án hủy hoại rừng, diện tích 64,1 ha xảy ra tại xã An Hưng, huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

### **1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường**

#### **1.2.1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**

Trong năm 2018 không phát sinh cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Ngoài ra năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định chứng nhận hoàn thành xử lý ô nhiễm cho 02 đơn vị thuộc danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường của tỉnh (Bệnh viện Đa khoa tỉnh và Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn) và chứng nhận hoàn thành xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở không còn hoạt động (Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình A.E, Công ty TNHH Asia Hawaii Ventures, Xí nghiệp Duyên Hải 1 của DNTN Duyên Hải, Công ty TNHH Phước Tấn).

#### **1.2.2. Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề**

##### **a) Khu công nghiệp**

Đến nay KKT Nhơn Hội và các KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa đã đi vào hoạt động; 03 KCN là Hòa Hội, Cát Trinh và Bình Nghi chưa đi vào hoạt động, cụ thể:.

- KKT Nhơn Hội có 18 doanh nghiệp (DN) đang hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm các ngành nghề: 02 ngành sản xuất bê tông tươi, 01 ngành chế biến thức ăn chăn nuôi, 02 ngành chiết nạp gas, 01 ngành chế biến sâu tinh bột sắn biến tính, 01 ngành kinh doanh xăng dầu, 05 ngành du lịch, 01 ngành chế biến lâm sản, 01 ngành mạ thép, 04 cơ sở hoạt động các ngành nghề khác như: sản xuất hơi, xử lý chất thải nguy hại, gia công kính xây dựng, kho chứa....

- KCN Phú Tài có 96 DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm các ngành nghề: 34 ngành chế biến lâm sản xuất khẩu; 16 ngành chế biến đá Granite; 11 ngành chế biến giấy, bao bì, dăm gỗ; 08 ngành cơ khí, vật liệu xây dựng; 10 ngành chế biến nông sản và 17 ngành nghề khác như: sản xuất bia, thức ăn gia súc, sản xuất viên nén nhiên liệu sinh học, đan nhựa giả mây, may mặc,....

- KCN Long Mỹ có 15 DN đang vào hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm các ngành nghề: 03 ngành chế biến lâm sản xuất khẩu, 05 ngành chế biến đá Granite, 03 ngành chế biến nông sản, 04 ngành nghề khác như: chế biến thức ăn gia súc, sản xuất phân bón, gia công cơ khí đan nhựa giả mây, sản xuất nước khoáng,....

- KCN Nhơn Hòa có 22 DN đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm các ngành nghề: 03 ngành chế biến lâm sản xuất khẩu, 06 ngành chế biến thức ăn gia súc, 07 ngành chế biến nông sản, 06 ngành nghề khác như: căn tin, sản xuất ống thép, sản xuất ống nhựa, kinh doanh xăng dầu, sản xuất phân bón,....

Tình hình xử lý nước thải và kiểm soát khí thải tại KKT và các KCN như sau:

- Nước thải: 100% KKT và các KCN đi vào hoạt động đã có Hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung, vận hành đảm bảo theo tiêu chuẩn môi trường. Ngoài ra tại KKT Nhơn Hội; KCN Phú Tài và Long Mỹ đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải; 100% DN hoạt động trong KKT và các KCN đã thực hiện đầu nối nước thải vào Hệ thống XLNT tập trung của KKT và KCN theo quy định.

- Khí thải: khoảng 80% các DN đang hoạt động trong KKT và các KCN đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải đảm bảo theo quy định.

Đến nay tại KKT, KCN không có DN nào nằm trong danh sách DN gây ô nhiễm môi trường cần phải thanh tra, xử lý.

#### **b) Cụm công nghiệp**

Đến nay có 52/63 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, trong đó có 22 CCN đã lập hồ sơ môi trường (ĐTM, Đề án Bảo vệ môi trường chi tiết) được phê duyệt.

Trong các CCN, các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động với các ngành nghề: sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông lâm sản, kho bãi, cơ khí, các ngành nghề thủ công mỹ nghệ ít gây ô nhiễm môi trường, sản xuất nhang và bột



nhang xuất khẩu, may mặc, chế biến thực phẩm, sản xuất hạt nhựa, và sản xuất hàng tiêu dùng khác.

Tình hình kiểm soát khí thải và xử lý nước thải tại các CCN như sau:

- Khí thải: khoảng 80% các doanh nghiệp hoạt động trong các CCN đã thực hiện việc lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho các lò hơi và lò đốt.

- Nước thải: có 07/52 CCN đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên đến nay một số CCN đã đầu tư xây dựng HTXL nước thải chưa có đủ lượng nước thải phát sinh để vận hành hệ thống; các CCN còn lại tỉ lệ lắp đầy chưa đạt theo quy mô thiết kết và loại hình hoạt động phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt.

Nước thải phát sinh từ các CCN gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn tiếp nhận, trong năm 2018 nước thải của các DN tại CCN Cát Trinh gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận và đã bị xử phạt theo quy định.

### **c) Làng nghề**

Trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 51 làng nghề đang hoạt động với nhiều loại hình sản xuất khác nhau, trong đó chế biến nông sản, thực phẩm là chủ yếu (20 làng nghề). Tuy nhiên chỉ có 01 làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường và hầu hết các làng nghề đều chưa có giải pháp, hạ tầng bảo vệ môi trường.

Một số làng nghề bao gồm: sản xuất bún, bánh tráng, chế biến tinh bột mì, thủy hải sản, ... phát sinh lượng nước thải gây ô nhiễm môi trường nhưng vẫn chưa được xử lý triệt để, cụ thể:

- Làng nghề sản xuất tinh bột mì: Làng nghề chế biến tinh bột mì Hoài Hảo huyện Hoài Nhơn (tạm đình chỉ, chuyển đổi ngành nghề) và Làng nghề chế biến tinh bột mì xã Bình Tân, huyện Tây Sơn. Quy mô sản xuất tại 02 làng nghề này tương đối lớn trung bình tiêu thụ khoảng 7-10 tấn nguyên liệu/ngày và phát sinh lượng nước thải khoảng  $10\text{m}^3/\text{ngày}/\text{hộ}$ .

- Làng nghề sản xuất bún, bánh tráng: Phân bố rải rác ở các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và thị xã An Nhơn. Hoạt động sản xuất bánh tráng chủ yếu sản xuất với phương thức thủ công, lượng nước thải phát sinh từ công đoạn ngâm gạo và vệ sinh máy móc không được xử lý mà được sử dụng cho chăn nuôi hoặc thải trực tiếp ra môi trường. Trung bình mỗi hộ sản xuất khoảng 200-300 kg bún, bánh/ngày và phát sinh lượng nước thải khoảng  $0,75-1,5\text{m}^3/\text{ngày}/\text{hộ}$ .

- Làng nghề sản xuất hải sản khô: Tập trung chủ yếu tại 02 xã Mỹ An và Mỹ Thọ (huyện Phù Mỹ). Riêng đối với làng nghề chế biến cá cơm Mỹ An mỗi năm làng nghề sử dụng hết 1.800 tấn nguyên liệu cá cơm và ruốc chế biến được 600 tấn thành phẩm/năm. Tương ứng với sản lượng làng nghề, lượng nước sử dụng cho quá trình sản xuất cũng khá cao khoảng  $3000\text{m}^3/\text{năm}$  (thời gian sản xuất tại làng nghề: 06 tháng/năm).

Tất cả làng nghề, cơ sở trong làng nghề gây ô nhiễm đều chưa có hệ thống

xử lý nước thải nên dẫn đến nước thải thải trực tiếp ra khu vực đồng ruộng hoặc ra kênh mương thoát nước khu vực, theo kênh mương ra sông, suối gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

### **1.2.3. Các nguồn thải lớn:**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đang hoạt động (tổng công suất 16.350 m<sup>3</sup>/ngày đêm), tỷ lệ thu gom đạt khoảng 30%. Ngoài ra, còn khoảng 15 cơ sở sản xuất kinh doanh có lượng nước thải từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày trở lên.

Tuy nhiên, việc quan trắc tại các nguồn thải này chủ yếu được thực hiện thủ công, chưa được trang bị hệ thống theo dõi, quản lý số liệu quan trắc (ngoại trừ KKT Nhơn Hội; KCN Phú Tài và Long Mỹ đã có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) nên công tác cập nhập, giám sát nguồn thải còn hạn chế.

### **1.2.4. Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện:**

#### **a) Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng:**

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 107 DN được cấp giấy phép khai thác khoáng sản với 127 giấy phép (mỏ) các loại còn hiệu lực. Trong đó: đá khối làm đá ốp lát có 20 doanh nghiệp với 31 mỏ, đá làm vật liệu xây dựng thông thường (xay nghiền) có 25 doanh nghiệp với 25 mỏ đá, cát xây dựng có 53 doanh nghiệp với 56 mỏ cát, đất san lấp có 5 doanh nghiệp với 6 mỏ đất, quặng sắt laterite có 1 doanh nghiệp với 2 mỏ (chưa khai thác), vàng có 01 doanh nghiệp với 01 mỏ (dừng khai thác), nước khoáng có 1 doanh nghiệp với 1 giấy phép và titan có 05 doanh nghiệp với 5 giấy phép (trong đó có 01 đơn vị chưa khai thác). Ngoài ra, còn có 33 nhà máy chế biến đá ốp lát, công suất hơn 6 triệu m<sup>2</sup>/năm.

Trong năm 2018 UBND tỉnh đã cấp: 17 Giấy phép khai thác cát làm VLXD TT; 03 Giấy phép khai thác đá làm VLXD TT; 05 Giấy phép khai thác đất làm vật liệu san lấp; 02 Giấy phép chuyển nhượng khai thác đá làm VLXD TT; 06 Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản; 06 Quyết định phê duyệt trữ lượng và 13 Giấy phép thăm dò khoáng sản các loại.

Một số trường hợp khai thác khoáng sản ở vùng núi và trung du, nhất là đá vật liệu xây dựng không tuân thủ đúng các quy định bảo vệ môi trường đã ảnh hưởng đến môi trường. Vào mùa mưa, nước mưa lẫn bùn, đất cát từ các hồ lắng, bãi thải theo suối ra lưu vực sông gây bồi lấp lòng suối, ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt.

Ngoài ra trên bốn con sông lớn của tỉnh là sông Côn, sông Hà Thanh, sông Lại Giang và sông La Tinh đều xảy ra rải rác tình trạng khai thác cát trái phép, đặc biệt là tại huyện Phù Mỹ và Phù Cát. Việc khai thác cát trái phép này là một trong những nguyên nhân làm sạt lở bờ sông.

#### **b) Dự án thủy điện:**

Đến nay đã có 06 dự án thủy điện được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM (dự án thủy điện Vĩnh Sơn 5, thủy điện Trà Xom, thủy điện Ken Lút Hạ, thủy điện Văn Phong, nhà máy thủy điện Định Bình, dự án thủy điện Nước

Xáng), 01 dự án được UBND huyện Tây Sơn cấp giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường (dự án thủy điện Tiên Thuận) và 01 dự án được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo ĐTM (dự án thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3), 01 dự án được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Đề án BVMT chi tiết (dự án thủy điện Vĩnh Sơn).

Hầu hết Chủ đầu tư các dự án thủy điện đã nghiêm túc thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý an toàn đập, về quản lý chất lượng công trình xây dựng và luôn chú trọng chấp hành nghiêm túc Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **1.2.5. Các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác**

##### **a) Bãi chôn lấp CTR**

Có 05 Bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh đã đi vào hoạt động gồm: BCL CTR Long Mỹ tại Khu xử lý CTR tập trung Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn; BCL CTR Tôm Zang tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát; BCL CTR huyện Hoài Nhơn tại khối Thiết Đỉnh Bắc, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn; BCL CTR tại thôn Xa Hội, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ và BCL CTR tại thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn. Tuy nhiên hiệu quả xử lý thực tế tại các BCL CTR chưa đạt theo công suất thiết kế.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 01 BCL tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát với quy mô 70 ha, được quy hoạch làm khu xử lý CTR tập trung cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Trong khu vực quy hoạch BCL, UBND tỉnh đã cấp phép cho Công ty TNHH thương mại và môi trường Hậu Sanh đầu tư Nhà máy xử lý chất thải nguy hại (Chủ đầu tư đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại).

Các Bãi chôn lấp CTR không hợp vệ sinh dưới hình thức các hố đào để tập trung rác, không có lớp lót chống thấm và hệ thống xử lý nước thải như: BCL CTR tạm tại các huyện Vân Canh, An Lão, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn,... gây ảnh hưởng đến môi trường nước ngầm khu vực xung quanh.

##### **b) Hoạt động chăn nuôi**

Số lượng các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng, cụ thể:

- Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung: 111, tổng số gia súc: 959.680 con.
- Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung: 17, tổng số gia cầm: 7.488.710 con.

Hoạt động ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm là một trong những vấn đề gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh, chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

- Đối với hoạt động chăn nuôi nông hộ: mang tính tự phát, các hộ kinh doanh nâng quy mô chăn nuôi đàn nhưng chưa đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý

nước thải hoàn chỉnh theo Hồ sơ môi trường phê duyệt khiến hệ thống xử lý nước thải bị quá tải, xử lý nước thải không đạt hiệu suất thiết kế.

- Đối với hoạt động chăn nuôi tập trung: việc xử lý nước thải sau biogas là không triệt để, cần phải có hệ thống xử lý đi kèm (hầu hết các trang trại đều không có hạng mục xử lý này).

#### **c) Ngành chế biến thủy sản:**

Hiện nay hầu hết các cơ sở chế biến thủy sản quy mô lớn đều đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường theo hồ sơ môi trường đã phê duyệt.

#### **d) Ngành y tế:**

Đến nay số lượng cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt tỷ lệ 95% và tỷ lệ nước thải y tế được xử lý đạt 97,3%. Do đó nước thải ngành y tế không phải tác nhân chính gây ô nhiễm môi trường.

#### **e) Các ngành công nghiệp khác:**

- **Khí thải:** Hiện nay đa số các cơ sở hoạt động tại các khu dân cư đều đã đầu tư xây dựng HTXL khí thải theo hồ sơ môi trường phê duyệt. Do đó chất lượng khí thải tại các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh chưa vượt quy chuẩn cho phép.

#### **- Nước thải**

Các cơ sở hoạt động, sản xuất công nghiệp vẫn còn tồn tại một số cơ sở đã đầu tư xây dựng HTXL nước thải theo hồ sơ môi trường phê duyệt nhưng chưa đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường.

Các cơ sở sản xuất phát sinh nước thải gây ô nhiễm môi trường trong năm 2018 đã bị xử phạt hành chính hoặc tạm đình chỉ hoạt động cho đến khi hoàn thành công tác khắc phục ô nhiễm môi trường như: Công ty CP Chế biến Tinh bột sản xuất khẩu Bình Định; Công ty CP Đường Bình Định và Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam.

### **1.3. Tình hình phát sinh chất thải**

- **Chất thải nguy hại:** Khối lượng chất thải nguy hại tại các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh phát sinh ước tính 1.018 tấn/năm, trong đó các cơ sở nằm trong KKT và KCN là 340,9 tấn/năm chiếm 33,49%.

#### **- Chất thải rắn sinh hoạt:**

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSR) phát sinh tại khu vực đô thị trên toàn tỉnh khoảng 380 tấn/ngày, tại vùng nông thôn ước tính phát sinh khoảng 360 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom CTRSH đạt tỷ lệ khá cao tại một số địa phương như thành phố Quy Nhơn (95%) và thị trấn Bồng Sơn (90%). Đối với các huyện, thị xã còn lại, tỷ lệ thu gom đạt 40 - 60% tại các thị trấn, khu đô thị và các trục đường chính dọc Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19 và 10 - 20 % tại các khu vực nông thôn, các xã vùng sâu, vùng xa.



Tổng khối lượng CTRSH được thu gom, xử lý trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 400 tấn/ngày (đạt 54%), chưa đạt theo mục tiêu đề ra tại Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND tỉnh.

- **Chất thải rắn y tế:** Ước tính tổng lượng CTR y tế thông thường phát sinh khoảng hơn 1.750 tấn/năm (được thu gom xử lý 100%), chất thải y tế nguy hại khoảng 212,9 tấn/năm (được thu gom xử lý khoảng 99,8%).

- **Chất thải rắn xây dựng, công nghiệp thông thường:**

Khối lượng phát sinh CTR công nghiệp (ước tính khoảng 2.400 tấn/năm) tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tương đối thấp và phần nhiều được thu gom, tái sử dụng (tỷ lệ đạt trên 80%, phần lớn tái sử dụng làm nhiên liệu đốt, tái chế củi viên nén, san lấp mặt bằng,...), phần còn lại (khoảng 20%) được thu gom về các BCL và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt hoặc đổ thải bừa bãi (bột đá, xà bần,...).

- **Phế liệu nhập khẩu:** trên địa bàn tỉnh Bình Định có một số dự án xây dựng cơ sở tái chế nhựa, nguyên liệu đầu vào là phế liệu từ túi ni lông, ống hút, hộp nhựa..., sản phẩm đầu ra là hạt nhựa. Tuy nhiên không có đơn vị nào có Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu còn hiệu lực.

Ngoài ra trong năm 2018 không có đơn vị được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu để làm nguyên liệu sản xuất.

- **Nước thải sinh hoạt đô thị:**

Nước thải sinh hoạt đô thị, khu, cụm dân cư trên địa bàn tỉnh Bình Định là một trong những nguồn gây ô nhiễm đối với môi trường nước. Lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh ước tính 36.267 m<sup>3</sup>/ngày.

Hiện nay chỉ có thành phố Quy Nhơn có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung bao gồm: một hệ thống công suất 14.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (dự kiến nâng lên 28.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) tại phường Nhơn Bình và một hệ thống 2.350 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại phường Trần Quang Diệu.

Các đô thị còn lại do không có nguồn vốn đầu tư nên hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa được xây dựng đồng bộ, không có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (chưa đảm bảo yêu cầu của loại đô thị).

- **Phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ sau sử dụng:**

Phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ sau sử dụng bao gồm: vỏ trấu, mùn cưa, bã mía, cùi ngô, bẹ ngô, xơ dừa, rơm, rạ..., khối lượng phát sinh ước tính 85.518 tấn/năm. Tuy nhiên đặc thù sản xuất nông nghiệp tỉnh Bình Định mang tính nhỏ lẻ, phân tán nên việc thu gom, phân loại, tái chế phụ phẩm nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

#### 1.4. Các vấn đề môi trường chính

- Xử lý ô nhiễm do chăn nuôi, hỗ trợ phát triển các mô hình chăn nuôi ít ô nhiễm.



- Xử lý ô nhiễm môi trường tại các làng nghề; khắc phục điểm nóng về ô nhiễm môi trường các làng nghề

- Suy thoái do khai thác khoáng sản.

- Xử lý ô nhiễm thứ cấp tại các bãi chôn lấp chất thải tập trung và tạm thời.

- Hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường tại các Cụm công nghiệp chưa đảm bảo.

- Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại các hộ dân cư ở khu vực nông thôn và miền núi.

- Chất thải nhựa và nilon.

- Chất lượng các nguồn nước ngày càng suy giảm.

- Ô nhiễm tiếng ồn do hoạt động nuôi yễn trong các khu dân cư.

## **2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**

### **2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường**

#### **2.1.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước**

- Chi cục Bảo vệ môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng tham mưu, giúp Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý nhà nước về môi trường và thực hiện các dịch vụ công theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Chi cục Bảo vệ môi trường có 03 phòng chuyên môn nghiệp vụ gồm: Phòng Tổng hợp, phòng Thẩm định và đánh giá tác động môi trường và phòng Kiểm soát ô nhiễm.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định có chức năng tham mưu và giúp Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh thực hiện công tác quản lý môi trường trong Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

#### **2.1.2. Nguồn lực bảo vệ môi trường**

##### **a) Nguồn nhân lực**

- Sở Tài nguyên và môi trường: Chi cục Bảo vệ môi trường có 16 biên chế; 100% công chức, hợp đồng lao động có trình độ đại học, trên đại học; trong đó, có 01 tiến sĩ, 08 thạc sĩ. Đội ngũ công chức, hợp đồng lao động có phẩm chất đạo đức tốt; trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc phù hợp với vị trí công tác và đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng Đại diện Ban Quản lý KKT tại KCN, KKT với biên chế 10 người, trong đó có 06 người có chuyên môn về BVMT để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về TNMT tại KKT Nhơn Hội và các KCN.

- Cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phân công một lãnh đạo Phòng phụ trách và từ 01-02 định biên (đối với huyện đồng bằng), 01 định biên (đối với huyện miền núi) thực hiện công tác môi trường.

- Cấp xã: hiện nay bố trí 01 cán bộ địa chính - xây dựng kiêm công tác quản lý môi trường.

#### **b) Nguồn lực tài chính**

Thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 12/06/2009 của Chính phủ, Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Bình Định đã bố trí dự toán chi sự nghiệp môi trường theo hướng tăng dần qua các năm. Tuy nhiên phần lớn chi phí sự nghiệp chi cho công tác xử lý CTR sinh hoạt đô thị.

UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 11/9/2018 về việc Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường và dự toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường 03 năm 2019 – 2021 tỉnh Bình Định. Trong đó, tập trung chủ yếu chi cho các hoạt động thường xuyên như công tác đào tạo, tập huấn, truyền thông về môi trường, quan trắc hiện trạng môi trường, điều tra thống kê, xây dựng dữ liệu, báo cáo thông tin môi trường trên địa bàn tỉnh, kiểm soát các hoạt động bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu cụm công nghiệp, làng nghề, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường,...

#### **c) Trang thiết bị bảo vệ môi trường**

Để hạn chế các vấn đề ô nhiễm môi trường nước sau lũ lụt, trong thời gian qua, các địa phương bị ảnh hưởng được hỗ trợ trang thiết bị, trang phục bảo hộ lao động, hóa chất xử lý môi trường và hướng dẫn cách vệ sinh môi trường sau bão, đặc biệt ở các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao như: bãi rác tạm, khu vực bị ngập úng để địa phương chủ động ứng phó khi có thiên tai, lũ lụt.

Năng lực quan trắc và phân tích môi trường của địa phương đã được tăng cường và phát triển cả về đầu tư trang thiết bị hiện đại cũng như trình độ cán bộ đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của thực tế.

### **2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường**

UBND tỉnh Bình Định đã ban hành các văn bản về lĩnh vực tài nguyên môi trường, quy hoạch tổng thể các lĩnh vực liên quan đến bảo vệ môi trường phục vụ cho phát triển bền vững đến 2025 và định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 4906/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030;

- Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy trình và cơ chế phối hợp triển khai đường dây nóng tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Quy định một số mức chi và tỷ lệ chi phí quản lý chung trong hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 – Nội dung phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước mặt.

- Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Ngoài ra các sở, ngành, địa phương đều đã điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện quy chế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy Bình Định về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

### **2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường**

**a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp:**

Công tác truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường được các sở, ngành, địa phương quan tâm, chú trọng. Năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định đã triển khai tổ chức một số nội dung trong công tác truyền thông môi về bảo vệ môi trường như: tổ chức đào tạo nghiệp vụ bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu cho 156 học viên là cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh, sử dụng phương tiện vận chuyển xăng dầu; triển khai Lễ phát động Tết trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác Hồ” tại huyện Hoài Ân; Triển khai, phát động Cuộc thi Ảnh “Môi trường và Đa dạng sinh học” năm 2018; Phổ biến và phát động Giải thưởng Sáng tạo xanh cấp quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức; tổ chức 02 lớp tập huấn nhân rộng mô hình thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt nông thôn tại huyện Phù Cát và Phù Mỹ; tổ chức Cuộc thi ảnh và Triển lãm ảnh Môi trường và Đa dạng sinh học năm 2018; tổ chức 02 lớp tập huấn về bảo vệ môi trường cho Doanh nghiệp và cán bộ làm công tác quản lý về môi

trường; Xây dựng và phát sóng phóng sự Thanh niên trong công tác bảo vệ môi trường trên Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định; Xây dựng bản tin xuất bản định kỳ và trên website của Ban quản lý KKT gửi đến các doanh nghiệp để thông tin cho các doanh nghiệp, nắm bắt, cập nhật kịp thời các quy định nhà nước về công tác BVMT; Tổ chức cho thanh niên dọn vệ sinh KKT nâng cao nhận thức người dân trong KKT; Xây dựng Sổ tay tuyên truyền về môi trường, đa dạng sinh học cho cán bộ Hội Nông dân cấp xã,...

Đặc biệt trong năm 2018 UBND tỉnh Bình Định phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức thành công sự kiện hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới cấp quốc gia với nhiều hoạt động đa dạng, phong phú góp phần nâng cao tinh thần, ý thức trách nhiệm của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường.

**b) Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường:**

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, theo đó đến năm 2025 sẽ có 04 trạm quan trắc tự động: 01 Trạm quan trắc tự động môi trường không khí; 02 Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt; 01 Trạm quan trắc tự động môi trường nước biển.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định đã có 02 trạm quan trắc tự động nước thải tại HTXL nước thải của KKT Nhơn Hội và của KCN Phú Tài, Long Mỹ. Các trạm quan trắc này đã kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

**c) Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường:**

**- Thẩm định đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường:**

Trong năm 2018 đã thực hiện thẩm định, phê duyệt 34 báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định, xác nhận 05 báo cáo hoàn thành công trình BVMT phục vụ giai đoạn vận hành cho các dự án.

Triển khai kiểm tra và giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo nội dung đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt đối với 10 cơ sở.

Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện 40 cuộc thanh, kiểm tra thuộc các lĩnh vực: đất đai (13), môi trường (13), khoáng sản (13), tài nguyên nước (01). Ban hành 11 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền 98,5 triệu đồng, trong đó: 06 quyết định xử phạt về lĩnh vực đất đai với tổng số tiền 43 triệu đồng; 04 quyết định xử phạt về lĩnh vực môi trường với tổng số tiền 40,5 triệu đồng; 01 quyết định xử phạt về khoáng sản với số tiền 15 triệu.

UBND tỉnh ra quyết định xử lý vi phạm hành chính về môi trường đối với 03 đơn vị (Công ty CP Chế biến Tinh bột sản xuất khẩu Bình Định; Công ty CP Đường Bình Định và Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam); tạm ngưng hoạt



động đến khi khắc phục một số tồn tại trong công tác bảo vệ môi trường, tổng số tiền xử phạt là 3.975.000.000 đồng.

**- Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**

Công tác xử lý triệt để tại các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh còn kéo dài. Nguyên nhân do các cơ sở hạn chế về tài chính để đầu tư các công trình xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường. Biện pháp, lộ trình và kết quả xử lý của các cơ sở gây ô nhiễm cụ thể như sau:

+ Đối với Bãi chôn lấp rác Trường Xuân tại xã Tam Quan Bắc: UBND huyện Hoài Nhơn đã đề xuất thời gian khắc phục đến 31/12/2018.

+ Đối với Bãi chôn lấp rác huyện Phù Cát tại thị trấn Ngô Mây: UBND huyện Phù Cát đã đề xuất thời gian khắc phục đến cuối quý I/2018, tuy nhiên đến nay chưa hoàn thành.

+ Đối với Làng nghề chế biến hải sản khô xuất khẩu Xuân Bình – Xuân Thạnh: Ban quản lý các cụm công nghiệp và làng nghề huyện Phù Mỹ đang triển khai lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư công trình sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung của Làng nghề chế biến hải sản khô xuất khẩu Xuân Bình – Xuân Thạnh (thuộc xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ).

+ Đối với Cảng cá Quy Nhơn (do Ban quản lý Cảng cá Quy Nhơn quản lý): gia hạn cho Ban quản lý Cảng cá Quy Nhơn hoàn thành xử lý ô nhiễm Cảng cá Quy Nhơn trước ngày 31/12/2018, báo cáo kế hoạch về bảo vệ môi trường của Cảng cá trong thời gian triển khai Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống xử lý môi trường Cảng cá.

+ Đối với Công ty Cổ phần Đường Bình Định: Công ty chưa thu gom triệt để nước thải phát sinh từ nhà máy, nước thải chưa đạt quy chuẩn cho phép. Theo đó, UBND tỉnh đã đình chỉ hoạt động của Nhà máy.

**- Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; làng nghề; lưu vực sông; vùng ven biển):**

Trong năm vừa qua Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra, phối hợp kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại một số cơ sở: Công ty CP Xuất nhập khẩu Lam Sơn; Công ty CP Năng lượng Thiện Minh; Công ty Cổ phần Nguyệt Anh; Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam; Công ty TNHH vận tải Nam Khánh; Công ty Cổ phần Đường Bình Định (15 lượt); Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan; Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh Bình Định II; cơ sở chăn nuôi Nguyễn Văn Thi; Công ty Cổ phần phân bón và dịch vụ tổng hợp Bình Định; hướng dẫn Công ty TNHH vận tải Nam Khánh xây dựng phương án vận chuyển Clinker về nơi đổ thải tại Khu Kinh tế tỉnh; Công ty CP Du lịch Hoàn cầu; Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite; Công ty CP Phú Tài;...

Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình, hoạt động thanh thải tàu Fei Yeu 9 của Công ty TNHH Thương mại Vĩnh Huy. Qua kiểm tra, đơn vị đã cơ bản hoàn thành công tác thanh thải. Theo đó, yêu cầu đơn vị tiếp tục thực hiện các biện pháp theo phương án thanh thải đã được phê duyệt; khẩn trương giải phóng lượng phế liệu tại mặt bằng tránh nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm.



Thực hiện Kế hoạch điều tra, phân loại làng nghề tỉnh Bình Định năm 2018.

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện tiêu chí môi trường các xã thực hiện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Đồng thời nhằm ứng phó sự cố tràn dầu vùng biển Quy Nhơn sau cơn bão số 12 (tháng 11/2017), thực hiện mua sắm vật tư, trang bị hỗ trợ ứng phó sự cố tràn dầu vùng biển Quy Nhơn; quan trắc nước biển và trầm tích trong và sau quá trình trục vớt tàu, thuyền bị nạn tại biển Quy Nhơn.

Ngoài ra Sở Tài nguyên Môi trường đã tổ chức Hợp thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu huyện Tuy Phước và huyện Hoài Nhơn, để các địa phương trên địa bàn triển khai thực hiện ứng phó khi xảy ra sự cố.

Thực hiện nhiệm vụ Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Bình Định: Hoàn thiện hồ sơ kết quả xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm tỉnh Bình Định và đang lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức tham vấn cộng đồng dân cư các xã ven biển về dự thảo danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển và chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển theo ý kiến góp ý của các sở, ngành; gửi văn bản xin ý kiến của các bộ ngành Trung ương về Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển và chỉnh sửa theo ý kiến góp ý của các bộ ngành Trung ương.

**d) Tổ chức, thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường**

**- Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư; cải tạo và phục hồi môi trường các khu vực ô nhiễm tồn lưu:**

Thực hiện chi ngân sách nhà nước cho các dự án: Hệ thống thu gom nước thải Khu vực Tây Nam Khu kinh tế Nhơn Hội; Khu xử lý chất thải rắn phục vụ KKT Nhơn Hội; Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải – Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn; Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện tỉnh Bình Định với tổng kinh phí là 22.729 triệu đồng.

Triển khai mô hình xử lý rác thải tại 02 xã xây dựng nông thôn mới (xã Nhơn Hạnh và Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn).

Xây dựng hệ thống XLNT tập trung tại làng nghề sản xuất bún tươi thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn.

Hoàn thiện dự thảo "Chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt và dịch vụ môi trường khác".

**- Trồng rừng, phục hồi, tái sinh rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:**

Thực hiện chi ngân sách nhà nước cho 02 dự án: Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ các huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Vân Canh,

Phù Mỹ, Phù Cát, An Lão, Tây Sơn và rừng ngập mặn; Dự án Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2) với tổng kinh phí là 12.500 triệu đồng.

**- Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường**

Thực hiện chi ngân sách nhà nước cho Dự án Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn vùng miền Trung (ADB): 500 triệu đồng

Hoàn thiện đề cương và dự toán dự án “Lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Bình Định”

**đ) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành:**

Tỉnh ủy Bình Định đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Theo đó UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 11/9/2017 về việc thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy. Đến nay tỉnh Bình Định đã triển khai nhiều nội dung trong công tác bảo vệ môi trường như: Rà soát, thu hồi chủ trương đầu tư với 01 dự án có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường; Giao Sở Tài nguyên và Môi trường trang bị hệ thống theo dõi số liệu quan trắc tự động từ các KCN, các hệ thống xử lý nước thải tập trung; Kiểm soát, xử lý, giảm thiểu phát sinh các nguồn gây ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động, đặc biệt là các dự án khai thác khoáng sản và các cơ sở chăn nuôi có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Đối với cấp huyện, cấp xã, đến nay các địa phương đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy; đồng thời tăng cường các hoạt động tuyên truyền, vận động; duy trì, nhân rộng các mô hình tự quản về bảo vệ môi trường, mô hình thu gom xử lý rác thải; quan tâm đầu tư các công trình hạ tầng về bảo vệ môi trường,...

**2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

**a) Những chuyển biến tích cực**

Các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh đã lồng ghép việc phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết 03-NQ/TU với hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình như: Tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn nông thôn tham gia thực hiện quy ước, cam kết về bảo vệ môi trường; phát động các phong trào bảo vệ môi trường và tích cực tham gia vào hoạt động phòng ngừa, đấu tranh với vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Công tác thẩm định, tham mưu phê duyệt, cấp phép trong lĩnh vực quản lý bảo vệ môi trường được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình, quy định hiện hành, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường ngay từ khâu xây dựng quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư... Công tác thanh, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm và

giải quyết khiếu nại tố cáo về môi trường được quan tâm và tiến hành thường xuyên; kịp thời ứng phó, xử lý các điểm nóng, sự cố môi trường; tăng cường rà soát, lập quy hoạch việc khai thác các nguồn tài nguyên (nước, khoáng sản...).

**b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.**

Việc thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm của địa phương đến cơ quan quản lý Nhà nước chưa đồng bộ, chưa thể hiện tổng quan tình hình bảo vệ môi trường của địa phương theo đúng quy định.

Hiệu quả và hiệu lực quản lý, kiểm soát ô nhiễm chưa cao. Việc quản lý, kiểm tra vẫn chưa bao quát hết các cơ sở sản xuất kinh doanh trên toàn địa bàn, chủ yếu tập trung các cơ sở có quy mô lớn; những cơ sở quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình, hoạt động chăn nuôi,... chưa được kiểm soát.

Công tác xử lý ô nhiễm tại các làng nghề chưa được triển khai triệt để. Việc xử phạt các cơ sở vi phạm vẫn chưa quyết liệt, chưa mang tính tổng thể và chiều sâu nên việc khắc phục, xử lý ô nhiễm của các cơ sở vi phạm vẫn còn kéo dài và không triệt để.

Tỷ lệ thu gom CTRSH đạt rất thấp ở khu vực nông thôn, gây ô nhiễm môi trường.

Tại một số CCN đang hoạt động, đã đầu tư xây dựng HTXL nước thải, tuy nhiên lại không có nước thải để vận hành gây bất cập trong vấn đề xử lý nước thải.

*- Nguyên nhân khách quan*

Nhiều văn bản hướng dẫn dưới Luật chưa kịp thời, cụ thể; một số lĩnh vực thiếu các văn bản quy định và hướng dẫn nên đôi lúc triển khai công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường gặp khó khăn.

Nguồn kinh phí phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường ở cấp địa phương còn thiếu, chưa đáp ứng so với nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngày càng mở rộng.

*- Nguyên nhân chủ quan*

Chính sách pháp luật trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường ngày càng được hoàn thiện nhưng một số ngành, địa phương chưa làm hết trách nhiệm. Công tác Bảo vệ môi trường đã được phân cấp và quy định rõ trách nhiệm của từng ngành, từng cấp tại Luật Bảo vệ môi trường và Quy chế Bảo vệ môi trường của tỉnh, nhưng một số ngành, địa phương vẫn tồn tại sự thiếu quyết liệt trong việc chỉ đạo công tác bảo vệ môi trường, chưa quan tâm lồng ghép yêu cầu Bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

Sự phối hợp công tác giữa các ban ngành, địa phương trong công tác QLNN về môi trường còn nhiều hạn chế.

Đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp còn thiếu, năng lực chuyên môn ở một số lĩnh vực còn hạn chế, ở cấp xã chưa bố trí cán bộ chuyên trách công tác quản lý môi trường nên chưa đáp ứng được yêu cầu trong việc tham

muu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương về bảo vệ môi trường.

### **3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường**

#### **3.1. Định hướng**

##### **- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng bảo vệ môi trường**

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chuyên viên, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về công tác quản lý môi trường. Phối hợp với các đơn vị tư vấn, kỹ thuật, các trung tâm, viện nghiên cứu ngoài tỉnh để tổ chức các buổi hội thảo, giới thiệu về công nghệ xử lý chất thải hiệu quả, cho đối tượng là các cán bộ quản lý các ngành, địa phương và các chủ doanh nghiệp.

Thống nhất quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về môi trường.

Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Hỗ trợ, phối hợp với các hội, đoàn thể tổ chức các hoạt động truyền thông về môi trường cho các hội viên, đoàn viên, chú trọng đối tượng học sinh, sinh viên, thanh niên.

Hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phát huy tối đa hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng trong việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của toàn xã hội. Xây dựng các chuyên đề bảo vệ tài nguyên môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phát định kỳ trên Đài Phát thanh - truyền hình tỉnh Bình Định.

##### **- Quan trắc, xây dựng hệ thống thông tin về cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường**

Triển khai thực hiện Quy hoạch mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh, trong đó rà soát và xây dựng hệ thống mạng lưới quan trắc môi trường phù hợp sự phát triển KT-XH giai đoạn 2016-2020. Bổ sung và hoàn thiện mạng lưới các điểm quan trắc, phù hợp với tiến độ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, chú trọng các khu vực nhạy cảm và các điểm nóng về môi trường.

Tăng cường hoạt động quan trắc chất lượng môi trường hàng năm. Xây dựng 01 trạm quan trắc chất lượng môi trường không khí tự động tại thành phố Quy Nhơn đồng thời nghiên cứu xây dựng chỉ số chất lượng môi trường không khí phù hợp điều kiện thực tế ở địa phương, nhằm thông báo định kỳ tình hình ô nhiễm để nhân dân biết và cùng theo dõi, giám sát. Xây dựng 1-2 trạm quan trắc chất lượng nước ngầm (về chất lượng, trữ lượng) nhằm theo dõi diễn biến ô nhiễm và đánh giá các tác động do hoạt động phát triển kinh tế xã hội.

Xây dựng bản đồ các điểm quan trắc trên địa bàn toàn tỉnh hàng năm nhằm thuận lợi cho công tác theo dõi và đánh giá về báo cáo môi trường.

Tăng cường khảo sát thực tế, thu thập thông tin về cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường hàng năm .



### **3.2. Giải pháp**

#### ***- Giải pháp về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường***

Kiến toàn bộ máy cán bộ quản lý môi trường ở cấp tỉnh, thành phố, huyện, xã theo đúng quy định hiện hành;

Tăng cường đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và kinh phí phục vụ các hoạt động thanh tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường, thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp.

#### ***- Giải pháp về mặt chính sách, thể chế, luật pháp liên quan lĩnh vực bảo vệ môi trường***

Ban hành Chính sách hỗ trợ các đơn vị thu gom rác thải trên địa bàn (các đơn vị tư nhân); Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vận chuyển, xử lý CTRSH và các dịch vụ môi trường khác.

Triển khai thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng đối với các nhiệm vụ công ích về bảo vệ môi trường; tiến tới nhân rộng cho mô hình thu gom rác tại các thị trấn, nhằm giảm áp lực về ngân sách nhà nước, để tập trung cho việc thu gom, xử lý rác khu vực nông thôn.

Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Hàng năm tiến hành lập danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đồng thời công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh.

#### ***- Giải pháp về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường***

Tiếp tục duy trì và tăng dần tỷ lệ ngân sách nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ môi trường. Hướng dẫn, kiểm tra việc phân bổ và sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường tại các huyện, thành phố, thị xã đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả.

Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng về bảo vệ môi trường nhất là những khu vực ô nhiễm như làng nghề, cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng thuộc khu vực công ích, các công trình hạ tầng như bãi chôn lấp tại các huyện; xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị tập trung tại khu vực đô thị (An Nhơn, Bồng Sơn).

### **III. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành Trung ương một số vấn đề sau:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc xử lý ô nhiễm để phù hợp tình hình thực tế hiện nay.

- Ban hành chính sách khuyến khích sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, khai thác bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản.

- Hỗ trợ cho địa phương về kỹ thuật, kinh phí trong vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường, đặc biệt là vấn đề môi trường tại các làng nghề truyền thống (tinh bột sắn, tái chế đúc kim loại, chế biến nước mắm,..), xử lý sự cố môi trường.

- Tăng cường công tác kiểm tra về BVMT đối với các dự án, cơ sở do Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định báo cáo ĐTM, phương án cải tạo phục hồi môi trường nhằm đảm bảo trách nhiệm thực hiện của chủ cơ sở.

- Hỗ trợ tỉnh Bình Định dự án Tăng cường năng lực quan trắc môi trường tại Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định.

#### IV. SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường đính kèm phụ lục kèm theo báo cáo.

Trên đây là kết quả công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2018, UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Tài nguyên và môi trường xem xét, tổng hợp. *lll*

##### Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT Trần Châu;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10. *llh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



*Trần Châu*  
Trần Châu

# PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

VỀ MÔI TRƯỜNG



**Bảng 1 - Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp tỉnh**

| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                                                | Đơn vị tính     | Số liệu     | Ghi chú                                                                                                                  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường</b>                                                    |                 |             |                                                                                                                          |
| <b>1</b> | <b>Môi trường đất</b>                                                                                       |                 |             |                                                                                                                          |
| 1.1      | Diện tích đất tự nhiên                                                                                      | Ha              | 607.133     | Tổng hợp<br>(theo Báo cáo<br>thuyết minh Kết<br>quả thống kê đất<br>đai ngày<br>23/3/2018 của<br>UBND tỉnh<br>Bình Định) |
| 1.2      | Diện tích đất trồng lúa, hoa màu                                                                            | Ha              | 102.799     |                                                                                                                          |
| 1.3      | Diện tích đất rừng                                                                                          | Ha              | 370.003     |                                                                                                                          |
| 1.4      | Diện tích đất chưa sử dụng                                                                                  | Ha              | 23.085      |                                                                                                                          |
| 1.5      | Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm | Số điểm,<br>ha  | -           |                                                                                                                          |
| 1.6      | Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa                   | Ha, %           | 931<br>0,18 |                                                                                                                          |
| <b>2</b> | <b>Môi trường nước</b>                                                                                      |                 |             |                                                                                                                          |
| 2.1      | Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)                                         | Ha              | 12.582      | Thu thập                                                                                                                 |
| 2.2      | Diện tích mặt nước chuyên dùng                                                                              | Ha              | 9.037       | Thu thập                                                                                                                 |
| 2.3      | Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm              | Số lượng,<br>ha | 0           | Thu thập                                                                                                                 |
| 2.4      | Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn                                          | Số lượng        | 0           | Thu thập                                                                                                                 |
| <b>3</b> | <b>Môi trường không khí</b>                                                                                 |                 |             |                                                                                                                          |
| 3.1      | Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí                                                                     | Số lượng        | 0           | Thu thập                                                                                                                 |
| <b>4</b> | <b>Đa dạng sinh học</b>                                                                                     |                 |             |                                                                                                                          |
| 4.1      | Diện tích rừng                                                                                              | Ha              | 306.084,50  | Thu thập                                                                                                                 |
| 4.2      | Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng                                                                      | Ha              | 191.474,41  | Thu thập                                                                                                                 |
| 4.3      | Diện tích rừng ngập mặn                                                                                     | Ha              | 96          | Thu thập                                                                                                                 |
| 4.4      | Diện tích rừng nguyên sinh                                                                                  | Ha              | 217.351,49  | Thu thập                                                                                                                 |
| 4.5      | Diện tích các thảm cỏ biển                                                                                  | Ha              | 200         | Thu thập                                                                                                                 |
| 4.6      | Diện tích rạn san hô                                                                                        | Km <sup>2</sup> | 3.5         | Thu thập                                                                                                                 |



|           |                                                                                       |                      |                            |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|----------|
| 4.7       | Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế | Ha                   | 0                          | Thu thập |
| 4.8       | Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ                          | Ha                   | 22.930                     | Thu thập |
| 4.9       | Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ                                       | Số loài              | 10 thực vật<br>72 động vật | Thu thập |
| <b>II</b> | <b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>                                               |                      |                            |          |
| <b>1</b>  | <b>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>                                         |                      |                            |          |
| 1.1       | Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)                               | Số lượng, ha         | 16<br>72.592               | Tổng hợp |
| 1.2       | Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung                                  | Số lượng, ha         | -                          | Tổng hợp |
| 1.3       | Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh                                       | m <sup>3</sup> /ngày | 36.267                     | Tổng hợp |
| 1.4       | Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh                         | m <sup>3</sup> /ngày | 0                          | Tổng hợp |
| 1.5       | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh                                   | Tấn/ngày             | 380                        | Tổng hợp |
| 1.6       | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh                     | Tấn/ngày             | 360                        | Tổng hợp |
| 1.7       | Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm                                          | Số hộ                | 165.573                    | Tổng hợp |
| <b>2</b>  | <b>Công nghiệp</b>                                                                    |                      |                            |          |
| 2.1       | Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao                 | Số khu, ha           | 08<br>1.761                | Thu thập |
| 2.2       | Tổng số khu kinh tế                                                                   | Số khu, ha           | 01<br>12.000               | Thu thập |
| 2.3       | Tổng số và diện tích cụm công nghiệp                                                  | Số cụm, ha           | 63<br>1.981,1              | Thu thập |
| 2.4       | Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện                                           | Số lượng, MW         | 0                          | Thu thập |
| 2.5       | Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim                                            | Số lượng, tấn        | 0                          | Thu thập |
| 2.6       | Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm                                            | Số lượng, tấn        | 1<br>19,5 triệu            | Thu thập |

|          |                                                                                                                        |                   |              |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|----------|
|          |                                                                                                                        |                   | sp/năm       |          |
| 2.7      | Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da                                                                              | Số lượng, tấn     | 0            | Thu thập |
| 2.8      | Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy                                                                     | Số lượng, tấn/năm | 5<br>15.900  | Thu thập |
| 2.9      | Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất                                                                              | Số lượng, tấn/năm | 2<br>60.000  | Thu thập |
| 2.10     | Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng                                                                          | Số lượng, tấn/năm | 1<br>200.000 | Thu thập |
| 2.11     | Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ                                                           | Số lượng, DWT     | 10 DN/CS     | Thu thập |
| 2.12     | Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp                                     | Số cơ sở          | 23.000       | Thu thập |
| 2.13     | Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh                                                            | Tấn/năm           | 2.400        | Thu thập |
| 2.14     | Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh                                                                                | Tấn/năm           | 1.018        | Thu thập |
| <b>3</b> | <b>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</b>                                                              |                   |              |          |
| 3.1      | Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản                                                                           | Số dự án          | 127          | Thu thập |
| 3.2      | Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng                                                                    | Số dự án          | 81           | Thu thập |
| 3.3      | Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện                                                                       | Số lượng, MW      | 8<br>311,9   | Thu thập |
| 3.4      | Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | Ha                | 168,48       | Thu thập |
| 3.5      | Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện    | Ha                | 90.57        | Thu thập |
| 3.6      | Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện         | Ha                | 0            | Thu thập |
| <b>4</b> | <b>Giao thông vận tải</b>                                                                                              |                   |              |          |
| 4.1      | Số lượng phương tiện vận tải đường                                                                                     | Số lượng          | 30.319       | Thu thập |

|          |                                                                  |                      |           |          |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|----------|
|          | bộ (xe con, xe ca, xe tải)                                       |                      |           |          |
| 4.2      | Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...)  | Số lượng             | 217       | Thu thập |
| 4.3      | Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện | Km                   | 653       | Thu thập |
| 4.4      | Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng             | Số lượng, ha         | 9<br>9,3  | Thu thập |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng</b>                                                  |                      |           |          |
| 5.1      | Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công              | Số công trình        | 01        | Thu thập |
| 5.2      | Số công trình giao thông trọng điểm đang thi công                | Số công trình        | 03        | Thu thập |
| <b>6</b> | <b>Thương mại dịch vụ, du lịch</b>                               |                      |           |          |
| 6.1      | Số lượng khách sạn                                               | Số lượng             | 210       | Thu thập |
| 6.2      | Số lượng phòng lưu trú                                           | Số phòng             | 5.247     | Thu thập |
| 6.3      | Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh                       | Số lượng             | 8         | Thu thập |
| 6.4      | Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung                       | Số lượng             | 10        | Thu thập |
| 6.5      | Số lượng chợ dân sinh                                            | Số lượng             | 179       | Thu thập |
| 6.7      | Số lượng sân golf                                                | Số sân               | 01        | Thu thập |
| 6.8      | Tổng lượt khách du lịch                                          | lượt/năm             | 3.455.904 | Thu thập |
| <b>7</b> | <b>Y tế</b>                                                      |                      |           |          |
| 7.1      | Tổng số các cơ sở y tế có giường bệnh (thuộc tỉnh quản lý)       | Số cơ sở             | 20        | Thu thập |
| 7.2      | Tổng số giường bệnh                                              | Số giường            | 3.920     | Thu thập |
| 7.3      | Tổng lượng nước thải y tế                                        | m <sup>3</sup> /ngày | 1.520,5   | Thu thập |
| 7.4      | Tổng lượng chất thải y tế thông thường                           | tấn/ngày             | 4,8       | Thu thập |
| 7.5      | Tổng lượng chất thải y tế nguy hại                               | tấn/ngày             | 0,58      | Thu thập |
| <b>8</b> | <b>Nông nghiệp</b>                                               |                      |           |          |
| 8.1      | Tổng diện tích đất trồng trọt                                    | Ha                   | 137.087   | Tổng hợp |
| 8.2      | Tổng sản lượng lương thực                                        | Tấn                  | 715.975   | Tổng hợp |
| 8.3      | Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng                                | Tấn                  | 157.962   | Tổng hợp |
| 8.4      | Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng                         | Tấn                  | 538       | Tổng hợp |

|          |                                                                            |                      |                   |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------|
| 8.5      | Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...) | Tấn                  | 85.518            | Tổng hợp |
| 8.6      | Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung                                       | Số cơ sở             | 111               | Tổng hợp |
| 8.7      | Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung                                       | Số cơ sở             | 17                | Tổng hợp |
| 8.8      | Tổng số gia súc (trâu, bò, heo)                                            | Nghìn con            | 959,68            | Tổng hợp |
| 8.9      | Tổng số gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,...)                                 | Nghìn con            | 7.488,71          | Tổng hợp |
| 8.10     | Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi                                           | Ha                   | 3.166             | Tổng hợp |
| 8.11     | Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh                                   | m <sup>3</sup> /ngày | 4.503,32          | Tổng hợp |
| 8.12     | Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh                               | tấn/ngày             | 5.026,77          | Tổng hợp |
| 8.13     | Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản                   | Ha, tấn              | 4.221,1<br>10.750 | Tổng hợp |
| 8.14     | Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng                                          | Tấn                  | 3.331             | Tổng hợp |
| 8.15     | Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng                                        | Tấn                  | 13.930            | Tổng hợp |
| 8.16     | Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng                                       | Tấn                  | 340.000           | Tổng hợp |
| <b>9</b> | <b>Làng nghề</b>                                                           |                      |                   |          |
| 9.1      | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm    | Số làng nghề, tấn    | 2                 | Thu thập |
| 9.2      | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm        | Số làng nghề, tấn    | 0                 | Thu thập |
| 9.3      | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm        | Số làng nghề, tấn    | 0                 | Thu thập |
| 9.4      | Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm  | Số làng nghề, tấn    | 20                | Thu thập |
| 9.5      | Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm    | Số làng nghề, tấn    | 0                 | Thu thập |
| 9.6      | Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm            | Số làng nghề, tấn    | 0                 | Thu thập |
| 9.7      | Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm           | Số làng nghề, tấn    | 7                 | Thu thập |

|      |                                                                                                                 |                   |     |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----|----------|
| 9.8  | Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm                                 | Số làng nghề, tấn | 1   | Thu thập |
| 9.9  | Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm                                                               | Số làng nghề, tấn | 21  | Thu thập |
| 10   | <b>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</b>                                                          |                   |     |          |
| 10.1 | Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung                                                  | Số lượng          | 05  | Thu thập |
| 10.2 | Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp                                                       | Tấn/ngày          | 380 | Tổng hợp |
| 11   | <b>Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>                                                                |                   |     |          |
| 11.1 | Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng                                                           | Số cơ sở          | 3   | Thu thập |
| 11.2 | Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để                        | Số cơ sở          | 3   | Thu thập |
| 11.3 | Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích | Số cơ sở          | 3   | Thu thập |
| 12   | <b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác</b>                                                                    |                   |     |          |
| 12.1 | Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển                            | Tấn               | 0   | Thu thập |
| 12.2 | Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ                                                            | Số lượng          | 0   | Thu thập |
| 12.3 | Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)                                                                     | Số lần            | 0   | Thu thập |
| 12.4 | Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)                                                                        | Số lần            | 0   | Thu thập |
| 12.5 | Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu                                                                  | Số lượng          | 0   | Thu thập |
| 13   | <b>Sự cố môi trường</b>                                                                                         |                   |     |          |
| 13.1 | Số vụ sự cố tràn dầu                                                                                            | Số vụ             | 01  | Thu thập |
| 13.2 | Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân                                                                        | Số vụ             | 0   | Thu thập |
| 13.3 | Số vụ sự cố môi trường khác                                                                                     | Số vụ             | 5   | Thu thập |
| III  | <b>Tình hình, kết quả thực hiện công</b>                                                                        |                   |     |          |



|          |                                                                                                                                                     |             |            |                                                                      |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------------------------------------------------|
|          | <b>tác bảo vệ môi trường</b>                                                                                                                        |             |            |                                                                      |
| <b>1</b> | <b>Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác</b>                                                                          |             |            |                                                                      |
| 1.1      | Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành                                                                       | Số lượng    | 02         | Thu thập                                                             |
| 1.2      | Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành                                                                              | Số lượng    | 0          | Thu thập                                                             |
| 1.3      | Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành                                                    | Số lượng    | 02         | Thu thập                                                             |
| <b>2</b> | <b>Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường</b>                                                                   |             |            |                                                                      |
| 2.1      | Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược                                         | Số lượng, % | 0          | Tổng hợp                                                             |
| 2.2      | Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường                                                                    | Số lượng, % | 34<br>56   | Tổng hợp                                                             |
| 2.3      | Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây) | Số lượng    | 16<br>65,4 | Tổng hợp                                                             |
| 2.4      | Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường                                                     | Số lượng, % | 5<br>27,3  | Tổng hợp                                                             |
| 2.5      | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết                                               | Số lượng, % | 0          | Tổng hợp<br>(Từ ngày 01/4/2018 Đề án Bảo vệ môi trường hết hiệu lực) |
| 2.6      | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản                                                | Số lượng, % | 0          |                                                                      |
| 2.7      | Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường                                                  | Số lượng, % | 9<br>89,3  | Tổng hợp                                                             |
| 2.8      | Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường                                                                    | Số lượng, % | 13         | Tổng hợp                                                             |

|            |                                                                                                                                                         |                |            |          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|----------|
| 2.9        | Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường                                                         | Số lượng,<br>% | 7          | Tổng hợp |
| 2.10       | Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường                                                                                            | Triệu đồng     | 4.015,5    | Tổng hợp |
| 2.11       | Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết                                                                                 | Số lượng,<br>% | 15         | Tổng hợp |
| 2.12       | Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ                                                 | Số vụ          | 0          | Tổng hợp |
| <b>3</b>   | <b>Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>                                                                                           |                |            |          |
| <b>3.1</b> | <b>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>                                                                                                           |                |            |          |
| 3.1.1      | Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung                                                                    | Số lượng,<br>% | 01<br>6,25 | Tổng hợp |
| 3.1.2      | Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung                                                                            | Số lượng,<br>% | 0          | Tổng hợp |
| 3.1.3      | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường                                                                                    | %              | 33,3       | Tổng hợp |
| 3.1.4      | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường                                                                      | %              | 0          | Tổng hợp |
| 3.1.5      | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu                                                                                           | %              | 75,6       | Tổng hợp |
| <b>3.2</b> | <b>Công nghiệp</b>                                                                                                                                      |                |            |          |
| 3.2.1      | Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung                                                        | %              | 100        | Tổng hợp |
| 3.2.2      | Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật                                | %              | 0          | Tổng hợp |
| 3.2.3      | Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật | Số lượng,<br>% | 1          | Tổng hợp |
| 3.2.4      | Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ                                                                                                                     | %              | 16,67      | Tổng hợp |

|            |                                                                                                     |             |                 |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------|
|            | tăng thu gom và xử lý nước thải tập trung                                                           |             |                 |          |
| 3.2.5      | Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp                                      | %           | 0               | Tổng hợp |
| 3.2.6      | Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn                               | Số nhà máy  | 0               |          |
| <b>3.3</b> | <b>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</b>                                           |             |                 |          |
| 3.3.1      | Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác                  | Số lượng, % | 14<br>100       | Tổng hợp |
| 3.3.2      | Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường                 | Số lượng, % | 103<br>100      | Tổng hợp |
| 3.3.3      | Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản                               | Triệu đồng  | 48.355.607      | Tổng hợp |
| <b>3.4</b> | <b>Giao thông vận tải</b>                                                                           |             |                 |          |
| 3.4.1      | Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường   | Số lượng, % | 30.319<br>94,96 | Tổng hợp |
| 3.4.2      | Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...) được kiểm định về môi trường | Số lượng, % | 217<br>100      | Tổng hợp |
| 3.4.3      | Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn                                | Số lượng, % | 9<br>100        | Tổng hợp |
| 3.4.4      | Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn    | Số lượng, % | 9<br>100        | Tổng hợp |
| <b>3.5</b> | <b>Y tế</b>                                                                                         |             |                 |          |
| 3.5.1      | Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế                                     | Số lượng, % | 19<br>95,0%     | Tổng hợp |
| 3.5.2      | Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý                                                                     | %           | 97,3            | Tổng hợp |
| <b>3.6</b> | <b>Nông nghiệp</b>                                                                                  |             |                 |          |
| 3.6.1      | Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas                                               | %           | 100             | Tổng hợp |
| 3.6.2      | Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas                                                           | %           | 50              | Tổng hợp |
| <b>3.7</b> | <b>Làng nghề</b>                                                                                    |             |                 |          |
| 3.7.1      | Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển                                                     | Số lượng    | 37              | Tổng hợp |

|             |                                                                                                                                 |                |           |          |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 3.7.2       | Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | Số lượng,<br>% | 0         | Tổng hợp |
| 3.7.3       | Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường                                                            | Số lượng,<br>% | 1<br>1,96 | Tổng hợp |
| <b>3.8</b>  | <b>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</b>                                                                          |                |           |          |
| 3.8.1       | Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh                                                                          | Số lượng,<br>% | 5<br>35,7 | Tổng hợp |
| 3.8.2       | Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh                                                                    | Số lượng,<br>% | 9<br>64,3 | Tổng hợp |
| 3.8.3       | Số lượng khu xử lý chất thải rắn tập trung                                                                                      | Số lượng,<br>% | 1         | Tổng hợp |
| <b>3.9</b>  | <b>Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>                                                                                |                |           |          |
| 3.9.1       | Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để                                    | Số lượng,<br>% | 3<br>50   | Tổng hợp |
| <b>3.10</b> | <b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác</b>                                                                                    |                |           |          |
| 3.10.1      | Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý                                         | Số lượng,<br>% | 0         | Tổng hợp |
| 3.10.2      | Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá                                             | Số lượng,<br>% | 0         | Tổng hợp |
| 3.10.3      | Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm không khí xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá                                        | Số lượng,<br>% | 0         | Tổng hợp |
| 3.10.4      | Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý                                                                          | Số lượng       | 0         | Tổng hợp |
| <b>3.11</b> | <b>Sự cố môi trường</b>                                                                                                         |                |           |          |
| 3.11.1      | Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời                                                                     | %              | 100       | Tổng hợp |
| 3.11.2      | Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời                                                              | %              | 100       | Tổng hợp |
| <b>4</b>    | <b>Quản lý chất thải</b>                                                                                                        |                |           |          |
| 4.1         | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom                                                                     | Tấn/ngày<br>%  | 380<br>95 | Tổng hợp |

|          |                                                                                                                        |                |               |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------|
| 4.2      | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng    | Tấn/ngày<br>%  | 38<br>10      | Tổng hợp |
| 4.3      | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh                                                  | %              | 80            | Tổng hợp |
| 4.4      | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom                                                         | Tấn/ngày<br>%  | 360<br>20     | Tổng hợp |
| 4.5      | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng | Tấn/ngày<br>%  | 72<br>20      | Tổng hợp |
| 4.6      | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh                                               | Tấn, %         | 20            | Tổng hợp |
| 4.7      | Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải                               | Số lượng,<br>% | 0             | Tổng hợp |
| 4.8      | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom                                                    | Tấn, %         | 2.400<br>80   | Tổng hợp |
| 4.9      | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng              | Tấn, %         | 80            | Tổng hợp |
| 4.10     | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp                                            | Tấn, %         | 600<br>20     | Tổng hợp |
| 4.11     | Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại                          | Số lượng       | 180           | Tổng hợp |
| 4.12     | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom                                                                                  | %              | 76,2          | Tổng hợp |
| 4.13     | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường                                                           | %              | 76,2          | Tổng hợp |
| 4.14     | Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý                                                         | Tấn, %         | 1.750<br>100  | Tổng hợp |
| 4.15     | Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý                                                             | Tấn, %         | 212,9<br>99,8 | Tổng hợp |
| <b>5</b> | <b>Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường</b>                                                            |                |               |          |
| 5.1      | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp                                                                                      | %              | 80            | Tổng hợp |



|     |                                                                                                                                    |                 |                     |                    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|
|     | nước sạch                                                                                                                          |                 |                     |                    |
| 5.2 | Tổng số, Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                                           | Số lượng<br>%   | 63.072<br>97,2      | Tổng hợp           |
| 6   | <b>Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</b>                                                                                       |                 |                     |                    |
| 6.1 | Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng                                                              | Ha, %           | 306.084,50<br>62,56 | Tổng hợp           |
| 6.2 | Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh                                                 | %, ha           | 53,52               | Tổng hợp           |
| 6.3 | Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên                                                                                  | Số lượng,<br>ha | 04<br>34.498        | Tổng hợp           |
| IV  | <b>Nguồn lực về bảo vệ môi trường</b>                                                                                              |                 |                     |                    |
| 1   | <b>Nguồn nhân lực</b>                                                                                                              |                 |                     |                    |
| 1.1 | Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường                                                                                         | Số lượng        | 12                  | Tổng hợp, thu thập |
| 1.2 | Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường                                         | Số lượng,<br>%  | 153                 | Tổng hợp, thu thập |
| 1.3 | Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường                                                                              | Số lượng        | 8                   | Tổng hợp, thu thập |
| 1.4 | Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường (Theo KH ĐTBĐ năm 2017, lớp tổ chức trong 03 ngày) | Số lượng        | 70                  | Tổng hợp, thu thập |
| 2   | <b>Nguồn tài chính</b>                                                                                                             |                 |                     |                    |
| 2.1 | Tổng số ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường                                                             | Triệu đồng, %   | 28.899<br>0,22      | Tổng hợp, thu thập |
| 2.2 | Tổng số ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                               | Triệu đồng, %   | 108.505<br>0,84     | Tổng hợp, thu thập |
| 2.5 | Tổng số vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường                                                                                | Triệu đồng      | 112.100             | Tổng hợp, thu thập |
| 3   | <b>Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường</b>                                                  |                 |                     |                    |
| 3.1 | Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh                                                      | Số lượng        | 0                   | Tổng hợp, thu thập |

|     |                                                                                             |          |    |                    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----|--------------------|
| 3.2 | Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt                           | Số lượng | 0  | Tổng hợp, thu thập |
| 3.3 | Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường | Số lượng | 02 | Tổng hợp, thu thập |
| 3.4 | Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025                         | Số lượng | 02 | Tổng hợp, thu thập |

**Bảng 2. Mẫu Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Định**

| TT | Tên khu kinh tế (năm thành lập) | Hiện trạng hoạt động |                |            | Tổng lượng nước thải được xử lý/lượng phát sinh (m³/ngđ) |           | Tổng lượng CTR phát sinh (tấn/ngày) |           |             |          |
|----|---------------------------------|----------------------|----------------|------------|----------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-----------|-------------|----------|
|    |                                 | Chưa hoạt động       | Đang hoạt động |            |                                                          |           |                                     |           |             |          |
|    |                                 |                      | KCN/KCX/KCNC   | Khu đô thị | Khu du lịch/khu kinh doanh dịch vụ                       | Sinh hoạt | Công nghiệp                         | Sinh hoạt | Công nghiệp | Nguy hại |
| 1  | KKT Nhơn Hội                    |                      | KCN Nhơn Hội A | -          | -                                                        | -         | 1.938                               | -         | 969         | -        |
|    |                                 | KCN Nhơn Hội B       |                |            |                                                          |           |                                     |           |             |          |
|    |                                 | KCN Nhơn Hội C       |                |            |                                                          |           |                                     |           |             |          |

**Bảng 3. Mẫu Danh mục các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định**

| TT | Tên (năm thành lập) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ lấp đầy (%) | Số cơ sở đang hoạt động | Số cơ sở được miễn trừ đầu nối nước thải | Tổng lượng chất thải rắn (tấn/ngày) | Tổng lượng nước thải phát sinh (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Tỷ lệ nước thải được xử lý tại HTXL nước thải tập trung (%) | Hệ thống xử lý nước thải tập trung            |                            |                                       |
|----|---------------------|----------------|-------------------|-------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|
|    |                     |                |                   |                         |                                          |                                     |                                                           |                                                             | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Quy chuẩn xả thải          | Vị trí xả thải                        |
| 1  | Nhơn Hội A          | 451,9          | 11,58             | 5                       | 0                                        | 969                                 | 1.938                                                     | 100                                                         | 2.000                                         | QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B | Đầm Thị Nại, TP Quy Nhơn              |
| 2  | Nhơn Hội B          | 228            | 8,7               | 2                       |                                          |                                     |                                                           |                                                             |                                               |                            |                                       |
| 3  | Nhơn Hội C          | 345,8          | 0                 | 0                       |                                          |                                     |                                                           |                                                             |                                               |                            |                                       |
| 4  | Phú Tài             | 117,67         | 100               | 98                      |                                          |                                     | 800                                                       | 100                                                         | 2.000                                         | QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A | Sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn            |
| 5  | Long Mỹ             | 282,02         | 100               | 15                      |                                          |                                     |                                                           |                                                             |                                               |                            |                                       |
| 6  | Nhơn Hòa            | 314,37         | 98                | 22                      |                                          |                                     | 84                                                        | 100                                                         | 500                                           | QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A | Suối Dài, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn |

**Bảng 4. Mẫu danh mục các nguồn thải lớn trên địa bàn tỉnh**  
(nước thải từ 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm)

| STT | Tên nguồn thải                                                                                           | Loại hình               | Địa chỉ                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|
| 1.  | Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Định                                                                       | Chế biến thủy sản       | 02D Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn                          |
| 2.  | Khu chế biến thủy sản tập trung Tam Quan Bắc                                                             | Chế biến thủy sản       | Xã Tam Quan Bắc, Hoài Nhơn                           |
| 3.  | Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC                                                                       | May mặc, tẩy quần áo    | Cụm công nghiệp Tam Quan, Hoài Nhơn                  |
| 4.  | Công ty Cổ phần Việt Úc Bình Định                                                                        | Nuôi tôm giống          | Xã Mỹ An, Phù Mỹ                                     |
| 5.  | Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam.                                                                       | Nuôi tôm giống          | Xã Mỹ An, Phù Mỹ                                     |
| 6.  | Công ty TNHH Ngọc Châu                                                                                   | Nuôi tôm thẻ chân trắng | Xã Cát Khánh, Phù Cát                                |
| 7.  | Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng KCN Nhơn Hòa                                                           | Hạ tầng KCN Nhơn Hòa    | Phường Nhơn Hòa, An Nhơn                             |
| 8.  | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định - Khu công nghiệp Phú Tài                                   | Hạ tầng KCN Phú Tài     | Phường Trần Quang Diệu, Quy Nhơn                     |
| 9.  | Nhà máy Sữa Bình Định                                                                                    | Chế biến sữa            | Phường Quang Trung, Quy Nhơn                         |
| 10. | Trang trại bò sữa - Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam                                                     | Nuôi bò sữa             | Xã Nhơn Tân, An Nhơn                                 |
| 11. | Công ty Cổ phần Đường Bình Định                                                                          | Sản xuất đường          | Xã Tây Giang, Tây Sơn                                |
| 12. | Trang trại chăn nuôi Nhất Vinh – Công ty TNHH Nhất Vinh                                                  | Nuôi heo                | Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát                           |
| 13. | Trang trại chăn nuôi heo Thành Phú – Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Thành Phú                        | Nuôi heo                | Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh                         |
| 14. | Trang trại chăn nuôi heo thịt quy mô từ 2250 con/lứa lên 3.250 con/lứa” của Hộ kinh doanh Ngô Đình Sa Vi | Nuôi heo                | Lô H1, Điểm chăn nuôi tập trung xã Bình Tân, Tây Sơn |
| 15. | Trang trại nuôi heo nái sinh sản - Công ty CP Bình Định Xanh                                             | Nuôi heo                | Thôn Nam Tượng 3, xã Nhơn Tân, An Nhơn               |
| 16. | Trang trại chăn nuôi heo công nghiệp – công nghệ cao - Công ty TNHH Thiết bị Phú Hưng                    | Nuôi heo                | Thôn Mỹ Đức, xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân                 |
| 17. | Điểm chăn nuôi tập trung Bình Tân – UBND xã Bình Tân                                                     | Nuôi heo                | Thôn Mỹ Thạch, xã Bình Tân, Tây Sơn                  |
| 18. | Công ty CP Chế biến tinh bột sắn XNK Bình Định                                                           | Chế biến tinh bột sắn   | Xã Mỹ Hiệp, Phù Mỹ                                   |
| 19. | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Nhiệt                                                                      | Chế biến tinh           | Xã Vĩnh Quang, Vĩnh                                  |

|     |                                                                                                                                          |                                          |                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|
|     | Đồng Tâm Vĩnh Thạnh của Công ty TNHH Tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh                                                              | bột sắn                                  | Thạnh                            |
| 20. | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh công suất 250 tấn tinh bột/ ngày của CN 3 - Công ty TNHH MTV Nguyên Liệu                          | Chế biến tinh bột sắn                    | Xã Canh Thuận, Vân Canh          |
| 21. | Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình, công suất 14.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm của Ban Quản lý Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn | Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung | Phường Nhơn Bình, Quy Nhơn       |
| 22. | Nhà máy xử lý nước thải 2A, công suất 2.350 m <sup>3</sup> /ngày.đêm của Ban Quản lý dự án vệ sinh môi trường TP. Quy Nhơn               | Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung | Phường Trần Quang Diệu, Quy Nhơn |
| 23. | Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam                                                                                                        | Dệt nhuộm                                | Cát Trinh, Phù Cát               |

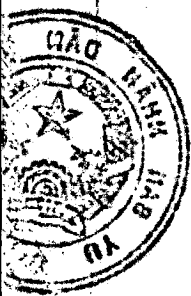


**Bảng 5. Mẫu Danh sách báo cáo ĐTM dự án được UBND tỉnh phê duyệt năm 2018**

| TT  | Tên Dự án                                                                             | Chủ dự án                                   | Số Quyết định phê duyệt     | Tên cơ quan phê duyệt | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------|
| 1.  | ĐTXD và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu chăn nuôi tập trung vĩnh Thạnh        | Công ty CP xây lắp điện Tuy Phước Bình Định | 446/QĐ-UBND ngày 02/08/2018 | UBND tỉnh Bình Định   |         |
| 2.  | Báo cáo ĐTM của D/a xây dựng cơ sở hạ tầng khu soi khánh - soi cát                    | Ban QLDA ĐT - XD Tây Sơn                    | 1276/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 | UBND tỉnh Bình Định   |         |
| 3.  | Báo cáo ĐTM của d/a Khu dân cư Đồng Bàn Thành                                         | Công ty TNHH đầu tư đồng Bàn Thành          | 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2018  | UBND tỉnh Bình Định   |         |
| 4.  | Báo cáo ĐTM d/a Đê sông Hà Thanh - Tuy Phước (đoạn dốc sông xóm 3 - Phước Thành)      | BQLDA huyện Tuy Phước                       | 510/QĐ-UBND ngày 13/2/2018  | UBND tỉnh Bình Định   |         |
| 5.  | Báo cáo ĐTM d/a hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực 6, P Nhơn Bình                    | BQLDA ĐTXD Quy Nhơn                         | 521/QĐ-UBND ngày 13/2/2018  | UBND tỉnh Bình Định   |         |
| 6.  | Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án khu dân cư khu vực Hòa Cư, p Nhơn Hưng | Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã An Nhơn | 3413/QĐ-UBND ngày 8/10/2018 | UBND tỉnh Bình Định   |         |
| 7.  | Báo cáo ĐTM d/a Tuyến đường từ QL 1A cũ đến gò dài và khu dân cư dọc tuyến            | BQLDA ĐTXD huyện Hoài Nhơn                  | 812/QĐ-UBND ngày 14/3/2018  | UBND tỉnh Bình Định   |         |
| 8.  | Báo cáo ĐTM d/a xây dựng kiosk hạ tầng công nghiệp An Mơ                              | Công ty CP Đầu tư TM Tổng hợp Trường Thịnh  | 3072/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 | UBND tỉnh Bình Định   |         |
| 9.  | Báo cáo ĐTM d/a thành phần sửa chữa nâng cấp đê sông Lại Giang                        | Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT                | 1274/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 | UBND tỉnh Bình Định   |         |
| 10. | Báo cáo ĐTM của d/a thành phần sửa chữa, nâng cấp đê sông                             | Ban QLDA nông nghiệp và PTNT                | 1275/QĐ-UBND ngày           | UBND tỉnh Bình Định   |         |



|     |                                                                                                                                                                      |                                                      |                             |                     |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|--|
|     | Hà Thanh                                                                                                                                                             | Bình Định                                            | 16/4/2018                   |                     |  |
| 11. | Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án công trình xây dựng Đường Hoàng văn Thụ nối dài                                                                       | Trung tâm phát triển Quỹ đất Tp Quy Nhơn             | 1196/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 | UBND tỉnh Bình Định |  |
| 12. | Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu chung cư Thịnh Phát - Thịnh Phát Tower                                                                            | Công ty TNHH Đầu tư BMT FiCo                         | 1752/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 | UBND tỉnh Bình Định |  |
| 13. | Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp 49,41 MWp                                                                              | Công ty CP Năng lượng và CN cao TTP Bình Định        | 2353/QĐ-UBND ngày 13/7/2018 | UBND tỉnh Bình Định |  |
| 14. | Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khách sạn Hoa Hồng, phường Lý Thường Kiệt, Quy Nhơn, Bình Định                                                        | Công ty TNHH TMDV Minh Nam                           | 2836/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 | UBND tỉnh Bình Định |  |
| 15. | Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (năm 2) thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) | Ban QLDA nông nghiệp và PTNT tỉnh                    | 2833/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 | UBND tỉnh Bình Định |  |
| 16. | Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án L'avenir Quy Nhơn, phường Hải Cảng, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định                                                       | Công ty TNHH TM Ánh Vy                               | 2678/QĐ-UBND ngày 7/8/2018  | UBND tỉnh Bình Định |  |
| 17. | Báo cáo ĐTM của dự án công viên sáng tạo TMA                                                                                                                         | Công ty TNHH giải pháp phần mềm Tường Minh Bình Định | 2874/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 | UBND tỉnh Bình Định |  |
| 18. | Báo cáo đánh giá tác động môi trường nhà máy sản xuất hạt nhựa cao su thử phẩm và sản xuất để giày                                                                   | Công ty CP SX TM XNK Nhựa cao su non Hoàng Kim       | 3069/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 | UBND tỉnh Bình Định |  |
| 19. | Báo cáo ĐTM của d/a trang trại heo giống công nghệ cao New Hope Bình Định                                                                                            | Công ty TNHH New Hope Bình Định                      |                             | UBND tỉnh Bình Định |  |



|     |                                                                                     |                                             |                              |                     |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|---------------------|--|
| 20. | Báo cáo ĐTM d/a ĐTXD và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN chế biến thủy sản Cát Khánh | Công ty CP đầu tư HQG                       | 4124/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 | UBND tỉnh Bình Định |  |
| 21. | Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đường dây 110 kV Đồng Đa - Nhơn Hội  | Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung | 4125/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 | UBND tỉnh Bình Định |  |

**Bảng 6. Danh sách các dự án được Ban quản lý KKT tỉnh phê duyệt năm 21018**

| ST<br>T   | Tên cơ sở                                   | Loại hình sản xuất                    | Lượng khí thải phát sinh  | Biện pháp xử lý khí thải                     | Lượng nước thải phát sinh (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Biện pháp xử lý nước thải (Tự xử lý đạt QCVN/đầu nối vào HTXLNTTT KCN/chuyển giao nước thải) |
|-----------|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>KCN Phú Tài</b>                          |                                       |                           |                                              |                                                      |                                                                                              |
| 01        | Công ty TNHH Hoàng Trang                    | Chế biến lâm sản                      | 302,4 m <sup>3</sup> /h   | Đầu tư HTXL khí thải bằng cyclon lọc bụi ướt | 5,54                                                 | Đầu nối vào HTXLNTTT KCN Phú Tài                                                             |
| 02        | Công ty TNHH Olam Việt Nam                  | chế biến hạt dẻ và hạt óc chó         | Không                     |                                              | 07                                                   | Đầu nối vào HTXLNTTT KCN Phú Tài                                                             |
| 03        | Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Trường Phát | Sản xuất nhiên liệu sinh học rắn      | 16.594 m <sup>3</sup> /h  | Đầu tư HTXL khí thải bằng phương pháp khô    | 39,48                                                | Đầu nối vào HTXLNTTT KCN Phú Tài                                                             |
| <b>II</b> | <b>KCN Long Mỹ</b>                          |                                       |                           |                                              |                                                      |                                                                                              |
| 04        | Công ty TNHH Quốc Nhật Bình Định            | Sản xuất ván lạng, ván ép và chất đốt | 4.339,5 m <sup>3</sup> /h | Đầu tư HTXL khí thải bằng                    | 4,68                                                 | Đầu nối vào HTXLNTTT KCN Phú Tài                                                             |

|     |                                                           |                                             |                           |                                              |       |                                                                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                           | xanh                                        |                           | phương pháp ươm                              |       |                                                                                    |
| III | KCN Nhơn Hòa                                              |                                             |                           |                                              |       |                                                                                    |
| 05  | Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam – Chi nhánh Bình Định | Chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm | 5.761,9 m <sup>3</sup> /h | Đầu tư HTXL khí thải bằng cyclon lọc bụi ươm | 31,5  | Đầu nối vào HTXLNTTT KCN Nhơn Hòa                                                  |
| IV  | KKT Nhơn Hội                                              |                                             |                           |                                              |       |                                                                                    |
| 06  | Công TNHH Thủy sản An Hải                                 | Chế biến hải sản đông lạnh                  | 4.644 m <sup>3</sup> /h   | Đầu tư HTXL khí thải bằng cyclon lọc bụi ươm | 422   | Tự xử lý đạt quy chuẩn môi trường hiện hành sau đó đầu nối vào HTXLNT KCN Nhơn Hội |
| 07  | Công ty CP Sản xuất Thương mại Xây dựng Hải Minh          | Sản xuất vật liệu xây dựng                  | 913,7 m <sup>3</sup> /h   | Đầu tư HTXL khí thải bằng cyclon lọc bụi ươm | 5,5   | Đầu nối vào HTXLNT KCN Nhơn Hội                                                    |
| 08  | Công ty CP Tập đoàn FLC                                   | Xây dựng sân golf                           | Không                     |                                              | 767,4 | Tự xử lý đạt quy chuẩn môi trường và tận dụng tưới cây                             |
| 09  | Công ty CP Phong điện Miền Trung                          | Xây dựng nhà máy phong điện                 | Không                     |                                              | 4     | Tự xử lý đạt quy chuẩn môi trường và tận dụng tưới cây                             |
| 10  | Công ty CP Bê tông Nhơn Hội                               | sản xuất bê tông tươi                       | Không                     |                                              | 2,9   | Đầu nối vào HTXLNT KCN Nhơn Hội                                                    |
| 11  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng KKT                     | Xây dựng hạ tầng khu đô thị Phân khu        | Không                     |                                              | 460   | Đầu nối vào HTXLNT tập trung của Khu đô thị du lịch sinh                           |

|    |                                       |                                            |       |  |       |                                                                         |
|----|---------------------------------------|--------------------------------------------|-------|--|-------|-------------------------------------------------------------------------|
|    |                                       | số 05                                      |       |  |       | thái Nhon Hội                                                           |
| 12 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng KKT | Xây dựng hạ tầng khu đô thị Phân khu số 08 | Không |  | 256,2 | Đầu nối vào HTXLNT tập trung của Khu đô thị du lịch sinh thái Nhon Hội  |
| 13 | Công ty TNHH MTV Fujiwara Bình Định   | Sản xuất điện mặt trời                     | Không |  | 19,5  | Lắp đặt nhà vệ sinh di động và hợp đồng với đơn vị thu gom đưa đi xử lý |